

Số: 768 /TMBG-BVĐKT
V/v Thư mời chào báo giá

Hòa Bình, ngày 30 tháng 05 năm 2025

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/06/2023;

Căn cứ Luật số 57/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của luật quy hoạch, luật đầu tư, luật đầu tư Theo phương thức đối tác công tư và luật đấu thầu;

Theo đó cơ sở y tế được tự quyết định mua sắm thuốc, thiết bị y tế để bán lẻ tại nhà thuốc trong khuôn viên của cơ sở y tế công lập, mua vắc xin để tiêm chủng theo hình thức dịch vụ trên cơ sở đảm bảo công khai, minh bạch, hiệu quả kinh tế và trách nhiệm giải trình.

Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hoà Bình có nhu cầu mua sắm thuốc cho Nhà thuốc bệnh viện năm 2025. Bệnh viện trân trọng thông báo đến quý công ty có đủ năng lực, kinh nghiệm có nhu cầu cung ứng thuốc tại nhà thuốc bệnh viện năm 2025 liên hệ và cung cấp hồ sơ hợp lệ của thuốc cho bệnh viện với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá:

- Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hoà Bình, Địa chỉ: Tổ 10, phường Đồng Tiến, Thành phố Hoà Bình, Tỉnh Hoà Bình.

2. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Gửi qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp văn thư theo địa chỉ: Tổ đấu thầu mua sắm, Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hoà Bình, Tổ 10, phường Đồng Tiến, Thành phố Hoà Bình, Tỉnh Hoà Bình.

- Thông tin liên hệ: Nguyễn Thị Vân Anh, Số điện thoại: 0218.3896545 (số máy lẻ 126) hoặc 0944.551828.

3. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ ngày 02/06/2025 đến trước 17h ngày 13/06/2025. Thư mời chào giá được đăng tải trên website của Bệnh viện (<http://benhviendakhoatinhhoabinh.vn>) và Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

(Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét).

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục hàng hoá:

- Thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị (*Phụ lục 1 đính kèm*)
- Thuốc Generic (*Phụ lục 2 đính kèm*)

2. Bảng báo giá (Người đại diện theo pháp luật hoặc người được ủy quyền ký) (*Mẫu báo giá Phụ lục 3 đính kèm*)

3. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 120 ngày, kể từ ngày 30 tháng 05 năm 2025.

4. Địa điểm giao hàng: Nhà thuốc - Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hòa Bình.

5. Thời gian giao hàng dự kiến: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Giao hàng thành từng đợt theo nhu cầu của Nhà thuốc Bệnh viện.

6. Gửi kèm theo Bảng báo giá:

- Hồ sơ năng lực của công ty (sao y công chứng nhà nước không quá 06 tháng):

- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.
- + Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc.
- + Giấy chứng nhận “thực hành tốt phân phối thuốc” (GDP), “thực hành tốt bảo quản thuốc” (GSP)..
- + Chứng chỉ hành nghề dược của người phụ trách chuyên môn.

- Hồ sơ sản phẩm: (Sao y công ty)

- + Giấy phép lưu hành của sản phẩm/Quyết định công bố giấy phép lưu hành/Giấy phép nhập khẩu.
- + Giấy kê khai/kê khai lại.
- + Kết quả trúng thầu mới nhất còn hiệu lực (còn tối thiểu 3 tháng) của Bệnh viện tuyển tỉnh trở lên; Hóa đơn cung cấp cho 03 cơ sở y tế trong vòng 06 tháng (nếu có) kể từ ngày thông báo.
- + Mẫu nhãn, hướng dẫn sử dụng được Cục quản lý Dược phê duyệt mới nhất.

- Bản cam kết:

- + Cam kết giao hàng trong vòng 3-5 ngày kể từ khi nhận được đơn đặt hàng của nhà thuốc bệnh viện.
- + Cam kết về hạn sử dụng còn lại của thuốc tính từ thời điểm cung ứng cho nhà thuốc phải đảm bảo tối thiểu là 01 năm kể từ ngày giao hàng. Cam kết thu hồi hàng tồn kho trước khi hết hạn sử dụng 03 tháng hoặc đổi lại hàng mới cùng chủng loại có hạn dùng như đã qui định.
- + Cam kết thu hồi thuốc trong trường hợp thuốc đã giao nhưng không đảm bảo chất lượng hoặc có thông báo thu hồi của cơ quan có thẩm quyền mà nguyên nhân không do lỗi của nhà thuốc.

Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hòa Bình kính mời các Công ty sản xuất, kinh doanh được phẩm có đủ năng lực, kinh nghiệm chào giá hàng hóa theo yêu cầu nêu trên tại phụ lục đính kèm.

Lưu ý: Đơn giá của quý công ty đã bao gồm thuế, phí vận chuyển và các chi phí khác (nếu có), bên mua không phải trả bất kỳ một chi phí nào thêm.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Giám đốc;
- Phòng TCKT, Khoa Dược;
- Phòng CTXH (Đăng tải Website Bv);
- Lưu: VT, Tổ ĐT.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hoàng Diệu



Phụ lục 1

THUỐC BIẾT ĐƯỢC GỐC HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG ĐIỀU TRỊ

(Kèm theo *Thư mời báo giá số 768 /TMBG-BVĐKT ngày 30/05 /2025 của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hoà Bình*)

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	ĐVT	Số lượng
1	Ketosteril hoặc tương đương	Acid (RS)-3-methyl-2-oxovaleric (α -ketoanalogue to DL-isoleucin), muối calci 67,0 mg; Acid 4-methyl-2-oxovaleric (α -ketoanalogue to leucin), muối calci 101,0 mg; Acid 2-oxo-3-phenylpropionic (α -ketoanalogue to phenylalanin), muối calci 68,0 mg; Acid 3-methyl-2-oxobutyric (α -ketoanalogue to valin), muối calci 86,0 mg; Acid (RS)-2-hydroxy-4-methylthio-butyric (α -hydroxyanalogue to DL-methionin), muối calci 59,0 mg; L-lysin acetat (tương đương với 75 mg L-lysin) 105,00 mg; L-threonin 53,0 mg; L-tryptophan 23,0 mg; L-histidin 38,0 mg; L-tyrosin 30,0 mg	Acid (RS)-3-methyl-2-oxovaleric (α -ketoanalogue to DL-isoleucin), muối calci 67,0 mg; Acid 4-methyl-2-oxovaleric (α -ketoanalogue to leucin), muối calci 101,0 mg; Acid 2-oxo-3-phenylpropionic (α -ketoanalogue to phenylalanin), muối calci 68,0 mg; Acid 3-methyl-2-oxobutyric (α -ketoanalogue to valin), muối calci 86,0 mg; Acid (RS)-2-hydroxy-4-methylthio-butyric (α -hydroxyanalogue to DL-methionin), muối calci 59,0 mg; L-lysin acetat (tương đương với 75 mg L-lysin) 105,00 mg; L-threonin 53,0 mg; L-tryptophan 23,0 mg; L-histidin 38,0 mg; L-tyrosin 30,0 mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	15.000
2	Duoplavin hoặc tương đương	Acid acetylsalicylic 100mg, Clopidogrel (dưới dạng Clopidogrel hydrogen sulphat) 75mg	Acid acetylsalicylic 100mg, Clopidogrel (dưới dạng Clopidogrel hydrogen sulphat) 75mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	36.000
3	Xatral XL 10mg hoặc tương đương	Alfuzosin HCl	10mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Viên	900
4	Amlor hoặc tương đương	Amlodipin (dưới dạng Amlodipin besilat)	5 mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	5.000
5	Exforge HCT 10mg/160mg/12.5mg hoặc tương đương	Amlodipin (dưới dạng amlodipin besilate), Valsartan, Hydrochlorothiazide	10mg + 160mg + 12,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	5.600
6	Amlor hoặc tương đương	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine Besilate) 5mg	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine Besilate) 5mg	Uống	Viên nén	Viên	12.000
7	Exforge hoặc tương đương	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate), Valsartan	10mg Amlodipine, 160mg Valsartan	Uống	Viên nén bao phim	Viên	7.200

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	ĐVT	Số lượng
8	Exforge hoặc tương đương	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate), Valsartan	5mg Amlodipine, 80mg Valsartan	Uống	Viên nén bao phim	Viên	15.000
9	Augmentin 250mg/31,25mg hoặc tương đương	Amoxicilin (dạng Amoxicillin trihydrate); Acid clavulanic (dạng Kali clavulanate)	250mg+31,25mg	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Gói	6.000
10	Augmentin 1g hoặc tương đương	Amoxicillin(dưới dạng Amoxicillin trihydrate). Acid clavulanic (dưới dạng Clavulanat potassium)	Amoxicillin 875mg/Acid clavulanic 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	10.000
11	Augmentin 500mg/62,5mg hoặc tương đương	Amoxicillin(dưới dạng Amoxicillin trihydrate). Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate)	Amoxicillin 500mg/Acid clavulanic 62,5mg	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Gói	500
12	Augmentin 625mg tablets hoặc tương đương	Amoxicillin(dưới dạng Amoxicillin trihydrate). Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate)	Amoxicillin 500mg/Acid clavulanic 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	10.000
13	Lipitor hoặc tương đương	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin hemicalci. 1,5H ₂ O)	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1.000
14	Lipitor hoặc tương đương	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin Hemi-calci.1,5H ₂ O)	20mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	12.000
15	Zitromax hoặc tương đương	Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrat)	200mg/5ml; 15ml	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Lọ	500
16	Zitromax hoặc tương đương	Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrat)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	600
17	Betaserc 24mg hoặc tương đương	Betahistine dihydrochloride	24mg	Uống	Viên nén	Viên	5.000
18	Bilaxten (cơ sở kiểm nghiệm: A. Menarini Manufacturing Logistics and Services S.r.l.; địa chỉ: Via Sette Santi, 3 - 50131 Firenze (FI), Italy) hoặc tương đương	Bilastine 20mg	20mg	Uống	Viên nén	Viên	2.000
19	Concor cor hoặc tương đương	Bisoprolol fumarate	2,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	3.600
20	Concor 5mg hoặc tương đương	Bisoprolol fumarate	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	12.000
21	Pulmicort Respules hoặc tương đương	Budesonid	0,5mg/ml; 2ml	Hô Hấp	Hỗn dịch khí dung dùng để hít	Ống	300
22	Pulmicort Respules hoặc tương đương	Budesonid	1mg/2ml	Đường hô hấp	Hỗn dịch khí dung dùng để hít	Ống	500

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	ĐVT	Số lượng
23	Symbicort Rapihaler hoặc tương đương	Budesonid; Formoterol fumarate dihydrate	(160mcg; 4,5mcg)/liều xịt, 120 liều	Dạng hít	Hỗn dịch nén dưới áp suất dùng để hít	Bình	120
24	Cebrex hoặc tương đương	Cao khô lá Ginkgo Biloba	40mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	9.000
25	Tebonin hoặc tương đương	Cao khô từ lá Ginkgo biloba	120mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	5.000
26	Tegretol 200 hoặc tương đương	Carbamazepine	200mg	Uống	Viên nén	Viên	3.000
27	Tegretol CR 200 hoặc tương đương	Carbamazepine	200mg	Uống	Viên nén bao phim giải phóng có kiểm soát	Viên	300
28	Ceclor hoặc tương đương	Cefaclor (dưới dạng Cefaclor monohydrate)	125mg; 60ml	Uống	Cốm pha hỗn dịch uống	Lọ 60ml	300
29	Zinnat suspension hoặc tương đương	Cefuroxime (dưới dạng Cefuroxime axetil)	125mg/5ml	Uống	Cốm pha hỗn dịch uống	Chai	500
30	Zinnat tablets 250mg hoặc tương đương	Cefuroxime (dưới dạng Cefuroxime axetil)	250mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	6.000
31	Celebrex hoặc tương đương	Celecoxib	200mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	2.000
32	Zyrtec hoặc tương đương	Cetirizin dihydroclorid	10 mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	5.000
33	Ciprobay 500	Ciprofloxacin (dưới dạng ciprofloxacin hydrochloride) 500mg	Ciprofloxacin (dưới dạng ciprofloxacin hydrochloride) 500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	3.000
34	Klacid 250mg hoặc tương đương	Clarithromycin	250mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	2.000
35	Klacid Forte hoặc tương đương	Clarithromycin	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	2.000
36	Klacid MR hoặc tương đương	Clarithromycin	500mg	Uống	Viên nén giải phóng biến đổi	Viên	2.000
37	Klacid hoặc tương đương	Clarithromycin	125mg/5ml	Uống	Cốm pha hỗn dịch uống	Lọ	2.000
38	Dalacin C hoặc tương đương	Clindamycin (dưới dạng Clindamycin HCl)	300mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	500
39	Plavix 75 mg hoặc tương đương	Clopidogrel hydrogen sulphate tương đương 97,875mg với Clopidogrel base 75mg	Clopidogrel hydrogen sulphate tương đương 97,875mg với Clopidogrel base 75mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	12.000
40	Forxiga hoặc tương đương	Dapagliflozin (dưới dạng Dapagliflozin propanediol monohydrat)	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	12.000
41	Forxiga hoặc tương đương	Dapagliflozin (dưới dạng Dapagliflozin propanediol monohydrat)	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	2.000
42	Aerius hoặc tương đương	Desloratadine	0,5mg/ml; 60ml	Uống	Si rô	Chai	500

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	ĐVT	Số lượng
43	Tanakan hoặc tương đương	Dịch chiết ginkgo biloba (Ginkgo Biloba extract)	40mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	9.000
44	Voltaren hoặc tương đương	Diclofenac natri	100mg	Đặt	Viên đạn	Viên	1.000
45	Voltaren 75mg/3ml hoặc tương đương	Diclofenac natri	75mg/3ml	Tiêm	Dung dịch thuốc tiêm	Ống	800
46	No-spa Forte hoặc tương đương	Drotaverin hydrochloride	80mg	Uống	Viên	Viên	500
47	Avodart hoặc tương đương	Dutasteride	0,5mg	Uống	Viên nang mềm	Viên	5.000
48	Duphaston hoặc tương đương	Dydrogesterone	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1.000
49	Jardiance hoặc tương đương	Empagliflozin	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	4.000
50	Jardiance hoặc tương đương	Empagliflozin	25mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	4.000
51	Nexium Mups hoặc tương đương	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magnesi trihydrat)	20mg	Uống	Viên nén kháng dịch dạ dày	Viên	3.600
52	Nexium Mups hoặc tương đương	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	Uống	Viên nén kháng dịch dạ dày	Viên	2.800
53	Nexium hoặc tương đương	Esomeprazole (dưới dạng Esomeprazole magnesi trihydrate)	10mg	Uống	Cốm kháng dịch dạ dày để pha hỗn dịch uống	Gói	500
54	Arcoxia 60mg hoặc tương đương	Etoricoxib	60 mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	3.000
55	Arcoxia 90mg hoặc tương đương	Etoricoxib	90 mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1.000
56	Lipanthyl supra 160mg hoặc tương đương	Fenofibrate	160mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	7.200
57	Lipanthyl 200M hoặc tương đương	Fenofibrate	200mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	5.000
58	Lipanthyl NT 145mg hoặc tương đương	Fenofibrate	145mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	5.000
59	Luvox 100mg hoặc tương đương	Fluvoxamine maleate	100mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	2.000
60	Neurontin hoặc tương đương	Gabapentin	300mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	6.000
61	Diamicron MR 60mg hoặc tương đương	Gliclazide	60mg	Uống	Viên nén phóng thích có kiểm soát	Viên	8.000
62	Diamicron MR 30mg hoặc tương đương	Gliclazide	30mg	Uống	Viên nén phóng thích có kiểm soát	Viên	8.000
63	Viartril-s hoặc tương đương	Glucosamin (dưới dạng Crystalline Glucosamine sulfate sodium chloride 1884mg) 1178mg; tương đương 1500mg Glucosamine sulfate	Glucosamin (dưới dạng Crystalline Glucosamine sulfate sodium chloride 1884mg) 1178mg; tương đương 1500mg Glucosamine sulfate	Uống	Bột pha thuốc nước uống	Gói	6.000

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	ĐVT	Số lượng
64	Viartril-s hoặc tương đương	Glucosamin sulfate	250mg	Uống	Viên nang	Viên	5.000
65	Natrilix SR hoặc tương đương	Indapamide	1.5mg	Uống	Viên bao phim giải phóng kéo dài	Viên	500
66	Novorapid Flexpen hoặc tương đương	Insulin aspart (rDNA)	300U/3ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Bút Tiêm	1.000
67	NovoMix 30 FlexPen hoặc tương đương	Insulin aspart biphasic (rDNA) 1ml hỗn dịch chứa 100U của insulin aspart hòa tan/insulin aspart kết tinh với protamine theo tỷ lệ 30/70 (tương đương 3,5mg)	100 U/1ml	Tiêm	Hỗn dịch tiêm	Bút Tiêm	1.200
68	Levemir Flexpen hoặc tương đương	Insulin detemir (rDNA)	300 U (tương đương 42,6mg)/3 ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Bút Tiêm	400
69	Humalog Kwikpen hoặc tương đương	Insulin lispro	300U (tương đương 10,5mg)/3ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Bút tiêm	200
70	Berodual hoặc tương đương	Ipratropium bromide khan (dưới dạng Ipratropium bromide monohydrate) 0,02mg/nhát xịt; Fenoterol hydrobromide 0,05mg/nhát xịt	Ipratropium bromide khan (dưới dạng Ipratropium bromide monohydrate) 0,02mg/nhát xịt; Fenoterol hydrobromide 0,05mg/nhát xịt	Xịt	Dung dịch khí dung qua bình xịt định liều	Bình	200
71	Aprovel hoặc tương đương	Irbesartan	150mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	7.200
72	Coaprovel hoặc tương đương	Irbesartan; Hydrochlorothiazide	150mg;12,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1.200
73	CoAprovel [®] 300/12.5 mg hoặc tương đương	Irbesartan; Hydrochlorothiazide	300 mg + 12,5 mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	3.000
74	Elthon hoặc tương đương	Itoprid hydrochlorid	50mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	3.000
75	Procoralan hoặc tương đương	Ivabradin (dưới dạng Ivabradin hydrochloride)	7,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	5.000
76	Procoralan hoặc tương đương	Ivabradine (dưới dạng Ivabradin hydrochloride)	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	5.000
77	Duphalac hoặc tương đương	Lactulose	10g/15ml	Uống	Dung dịch uống	Gói	5.000
78	Duphalac hoặc tương đương	Lactulose	10g/15ml, 200ml	Uống	Dung dịch uống	Chai	1.000
79	Cravit hoặc tương đương	Levofloxacin hydrat 25 mg/5 ml	25mg/5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	200
80	Cravit 1.5% hoặc tương đương	Levofloxacin hydrat 75mg/5ml	Levofloxacin hydrat 75mg/5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	200
81	Levothyrox hoặc tương đương	Levothyroxine natri	100mcg	Uống	Viên nén	Viên	3.000
82	Levothyrox hoặc tương đương	Levothyroxine natri	50mcg	Uống	Viên nén	Viên	5.000
83	Trajenta Duo hoặc tương đương	Linagliptin ⁺ Metformin hydrochloride	2,5mg ; 1000mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	500

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	ĐVT	Số lượng
84	Cozaar 100mg hoặc tương đương	Losartan potassium	100mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1.200
85	Duspatalin retard hoặc tương đương	Mebeverine hydrochloride	200mg	Uống	Viên nang cứng giải phóng kéo dài	Viên	2.000
86	Mobic hoặc tương đương	Meloxicam	7,5mg	Uống	Viên nén	Viên	6.000
87	Glucophage 1000mg hoặc tương đương	Metformin hydrochlorid	1000mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	6.000
88	Glucophage 500mg hoặc tương đương	Metformin hydrochlorid	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	20.000
89	Glucovance 500mg/2,5mg hoặc tương đương	Metformin hydrochlorid, Glibenclamide	Metformin hydrochlorid 500mg , Glibenclamid 2,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	500
90	Glucophage XR hoặc tương đương	Metformin hydrochloride	500mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Viên	5.000
91	Glucophage XR hoặc tương đương	Metformin hydrochloride	1000mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Viên	20.000
92	Glucovance 500mg/5mg hoặc tương đương	Metformin hydrochloride 500 mg (tương đương với metformin 390mg), Glibenclamide 5 mg	500mg; 5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	500
93	Medrol hoặc tương đương	Methylprednisolon	16mg	Uống	Viên nén	Viên	3.000
94	Medrol hoặc tương đương	Methylprednisolon	4mg	Uống	Viên nén	Viên	500
95	Depo-Medrol hoặc tương đương	Methylprednisolon acetat	40mg/ml	Tiêm	Hỗn dịch pha tiêm	Lọ	500
96	Betaloc Zok 25mg hoặc tương đương	Metoprolol succinat (tương đương với 25mg metoprolol tartrat hoặc 19,5mg metoprolol)	Metoprolol succinat 23,75 mg (tương đương với metoprolol tartrate 25 mg)	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Viên	5.000
97	Betaloc Zok 50mg hoặc tương đương	Metoprolol succinat (tương đương với 50mg metoprolol tartrate hoặc 39mg metoprolol)	Metoprolol succinat (tương đương với 50mg metoprolol tartrate hoặc 39mg metoprolol) 47,5mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Viên	5.000
98	Seretide Accuhaler 50/250mcg hoặc tương đương	Mỗi liều hít chứa: Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate) 50mcg; Fluticason propionat 250mcg	Mỗi liều hít chứa: Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate) 50mcg; Fluticason propionat 250mcg	Hít qua đường miệng	Bột hít phân liều	Hộp (1 bình hít)	1.000
99	Seretide Evohaler DC 25/250 mcg hoặc tương đương	Mỗi liều xịt chứa: Salmeterol (dưới dạng salmeterol xinafoate micronised); Fluticason propionate (dạng micronised)	25mcg + 250mcg	Hít qua đường miệng	Thuốc phun mù định liều hệ hỗn dịch	Bình xịt	1.000
100	Singulair 4mg hoặc tương đương	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri)	4mg	Uống	Viên nén nhai	Viên	5.000

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	ĐVT	Số lượng
101	Vigamox hoặc tương đương	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydrochlorid)	5mg/ml, 5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	200
102	Sanlein 0,1 hoặc tương đương	Natri hyaluronat tinh khiết	5mg/5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	200
103	Sanlein 0.3 hoặc tương đương	Natri hyaluronat tinh khiết	15 mg/5 ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	200
104	Depakine Chrono hoặc tương đương	Natri valproate 333mg, Acid valproic 145mg	333mg;145mg	Uống	Viên nén bao phim phóng thích kéo dài	Viên	3.000
105	Nebilet hoặc tương đương	Nebivolol (dưới dạng Nebivolol HCl)	5mg	Uống	Viên nén	Viên	1.200
106	Adalat LA 30mg hoặc tương đương	Nifedipin	30mg	Uống	Viên phóng thích kéo dài	Viên	1.000
107	Oflovid hoặc tương đương	Ofloxacin	3mg/ml; 5ml	Nhỏ Mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	400
108	Spasmomen hoặc tương đương	Otilonium bromide	40mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1.200
109	Pantoloc 40mg hoặc tương đương	Pantoprazole (dưới dạng Pantoprazole sodium sesquihydrate)	40 mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Viên	1.000
110	Cerebrolysin hoặc tương đương	Peptide (Cerebrolysin concentrate)	215,2mg/ml; 10ml	Tiêm	Dung dịch tiêm/ dung dịch đậm đặc pha dung dịch tiêm truyền	Ống	1.000
111	Coversyl 5mg hoặc tương đương	Perindopril arginine (tương ứng với 3,395mg perindopril) 5mg	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	12.000
112	Coversyl 10mg hoặc tương đương	Perindopril arginine (tương ứng với 6,790 mg perindopril) 10mg	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1.440
113	Daflon 500mg hoặc tương đương	Phân đoạn flavonoid vi hạt tinh chế ứng với: Diosmin 90% 450mg; Các flavonoid biểu thị bằng hesperidin 10% 50mg	Phân đoạn flavonoid vi hạt tinh chế ứng với: Diosmin 90% 450mg; Các flavonoid biểu thị bằng hesperidin 10% 50mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	2.640
114	Sifrol hoặc tương đương	Pramipexole dihydrochloride monohydrate 0,25mg tương đương với Pramipexole 0,18mg	0,25mg (tương đương với Pramipexole 0,18mg)	Uống	Viên nén	Viên	2.000
115	Lyrica hoặc tương đương	Pregabalin	75mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	5.000
116	Seroquel XR hoặc tương đương	Quetiapin (dưới dạng Quetiapin fumarat)	50mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Viên	10.000

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	ĐVT	Số lượng
117	Seroquel XR hoặc tương đương	Quetiapin (dưới dạng Quetiapin fumarat)	200mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Viên	5.000
118	Hidrasec 10mg Infants hoặc tương đương	Racecadotril	10mg	Uống	Thuốc bột uống	Gói	1.000
119	Hidrasec 100mg hoặc tương đương	Racecadotril	100mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	5.000
120	Hidrasec 30mg Children hoặc tương đương	Racecadotril	30mg	Uống	Thuốc bột uống	Gói	3.000
121	Risperdal hoặc tương đương	Risperidone	1mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	3.000
122	Risperdal hoặc tương đương	Risperidone	2mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	6.000
123	Xarelto hoặc tương đương	Rivaroxaban	10 mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	300
124	Xarelto hoặc tương đương	Rivaroxaban	15 mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	3.600
125	Xarelto hoặc tương đương	Rivaroxaban	20 mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	7.200
126	Crestor 10mg hoặc tương đương	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	15.000
127	Crestor hoặc tương đương	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	600
128	Crestor 20mg hoặc tương đương	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	3.600
129	Ventolin Inhaler hoặc tương đương	Salbutamol (dưới dạng salbutamol sulfate) 100mcg/liều xịt	Salbutamol (dưới dạng salbutamol sulfate) 100mcg/liều xịt	Xịt theo đường miệng	Hỗn dịch xịt qua bình định liều điều áp	Bình xịt	200
130	Onglyza hoặc tương đương	Saxagliptin	2,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	500
131	Onglyza hoặc tương đương	Saxagliptin	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	500
132	Zoloft hoặc tương đương	Sertraline (dưới dạng Sertraline HCL)	50mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1.000
133	Januvia 100mg hoặc tương đương	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphat monohydrat)	100mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	500
134	Janumet 50mg/1000mg hoặc tương đương	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin Phosphate monohydrate) , Metformin Hydrochloride	50mg;1000mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	8.000
135	Janumet hoặc tương đương	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphate monohydrate) 50mg; Metformin hydrochloride 850mg	50mg; 850mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	8.000
136	Janumet 50mg/500mg hoặc tương đương	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin Phosphate monohydrate),	50mg; 500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	600

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	ĐVT	Số lượng
		Metformin Hydrochloride					
137	Micardis hoặc tương đương	Telmisartan	80mg	Uống	Viên nén	Viên	5.000
138	Micardis hoặc tương đương	Telmisartan	40mg	Uống	Viên nén	Viên	6.000
139	Twynsta hoặc tương đương	Telmisartan, Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate 6,935mg)	80mg + 5mg	Uống	Viên nén	Viên	1.000
140	Twynsta hoặc tương đương	Telmisartan, Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate 6,935mg)	40mg + 5mg	Uống	Viên nén	Viên	1.000
141	Brilinta hoặc tương đương	Ticagrelor	90mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	720
142	Spiriva Respimat hoặc tương đương	Tiotropium	0,0025mg/nhát xịt	Dạng hít	Dung dịch để hít	Hộp	200
143	Grandaxin hoặc tương đương	Tofisopam	50mg	Uống	Viên nén	Viên	500
144	Topamax hoặc tương đương	Topiramate	50mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	3.000
145	Debridat hoặc tương đương	Trimebutine	100mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	20.000
146	Vastarel OD 80mg hoặc tương đương	Trimetazidine dihydrochloride	80mg	Uống	Viên nang cứng giải phóng kéo dài	Viên	1.440
147	Vastarel MR hoặc tương đương	Trimetazidine dihydrochloride	35mg	Uống	Viên nén bao phim giải phóng có kiểm soát	Viên	1.000
148	Diovan 80 hoặc tương đương	Valsartan	80mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	5.000
149	Diovan 160	Valsartan	Valsartan 160 mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	3.600
150	Co-Diovan 80/12,5 hoặc tương đương	Valsartan, Hydrochlorothiazide	80mg; 12,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1.000
151	Co-Diovan 160/12,5 hoặc tương đương	Valsartan, hydrochlorothiazide	160mg; 12,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	6.000
152	Galvus hoặc tương đương	Vildagliptin	50mg	Uống	Viên nén	Viên	600
153	Galvus Met 50mg/850mg hoặc tương đương	Vildagliptin 50 mg, Metformin hydrochloride 850 mg	Vildagliptin 50 mg, Metformin hydrochloride 850 mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	600
154	Cavinton 5mg hoặc tương đương	Vinpocetine	5mg	Uống	Viên nén	Viên	3.000
155	Cavinton Forte hoặc tương đương	Vinpocetine	10mg	Uống	Viên nén	Viên	1.000
156	Otrivin hoặc tương đương	Xylometazoline hydrochloride	5mg/10ml	Nhỏ Mũi	Dung dịch nhỏ mũi	Lọ	100
	Tổng: 156 danh mục						

Phụ lục 2

THUỐC GENERIC

(Kèm theo Thư mời báo giá số /TMBG-BVĐKT ngày / /2025 của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hoà Bình)

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	ĐVT	Số lượng	Nhóm TCKT
1	Acenocoumarol	1mg	Viên	Uống	viên	12.000	Nhóm 1
2	Acenocoumarol	1mg	Viên	Uống	viên	2.500	Nhóm 2
3	Acetyl leucin	500mg	Viên	Uống	Viên	10.000	Nhóm 1
4	Acetyl leucin	500mg/5ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	1.000	Nhóm 1
5	Acetylsalicylic acid	100mg	Viên	Uống	Viên	7.200	Nhóm 1
6	Aciclovir	800mg	Viên	Uống	Viên	1.000	Nhóm 1
7	Aciclovir	200mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói	1.000	Nhóm 4
8	Aciclovir	5%; 5g	Thuốc dùng ngoài	Dùng Ngoài	Tuýp	100	Nhóm 5
9	Acid amin (Thuốc có chỉ định dùng cho BN gan)	10% 500ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai	1.000	Nhóm 1
10	Acid amin (Thuốc có chỉ định dùng cho BN thận)	7%; 250ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	2.000	Nhóm 1
11	Acid amin + glucose + lipid	11,3% + 11% + 20%; 1040ML	Thuốc tiêm truyền	Tiêm	Túi/chai	100	Nhóm 2
12	Acid amin + glucose + lipid	11,3% + 11% + 20%; 960ML	Thuốc tiêm truyền	Tiêm	Túi/chai	100	Nhóm 2
13	Acid Fructose-1,6-Diphosphoric	3,75 g	Thuốc tiêm truyền	Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	200	Nhóm 4
14	Acid thioctic	300mg	Viên	Uống	Viên	12.800	Nhóm 4
15	Acid thioctic	600mg/50ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/Lọ /Ống Túi	7.200	Nhóm 1
16	Albumin	20%; 50ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	300	Nhóm 1
17	Albumin	20% 100ml	Thuốc tiêm	Tiêm Truyền	Chai/Lọ	300	Nhóm 1
18	Alendronat natri + cholecalciferol (Vitamin D3)	70mg + 2800IU	Viên	Uống	Viên	1.600	Nhóm 1
19	Alendronic acid + Cholecalciferol	70mg + 140mcg (5600UI)	Viên	Uống	viên	800	Nhóm 1

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	ĐVT	Số lượng	Nhóm TCKT
20	Alpha chymotrypsin	4,2 mg	Viên	Uống	Viên	10000	Nhóm 2
21	Alpha chymotrypsin	8400 IU	Viên	Uống	Viên	8.000	Nhóm 4
22	Ambroxol	15mg/5ml,100ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi	1.000	Nhóm 1
23	Amiodaron	200mg	Viên	Uống	Viên	3.600	Nhóm 1
24	Amlodipin + Indapamid	5mg + 1,5mg	Viên	Uống	Viên	1.440	Nhóm 1
25	Amoxicilin	500mg	Viên nang	Uống	Viên	9.000	Nhóm 1
26	Amoxicilin + Acid clavulanic	600mg + 42,9mg	Viên	Uống	Viên	3.600	Nhóm 2
27	Amoxicilin + Acid clavulanic	875mg + 125mg	Viên	Uống	Viên	5.000	Nhóm 2
28	Amoxicillin + Sulbactam	875mg + 125mg	Viên	Uống	Viên	6.000	Nhóm 4
29	Arginin hydroclorid	400mg	Viên	Uống	Viên	6.000	Nhóm 4
30	Arginin hydroclorid	400mg/8ml	Dung dịch uống	Uống	Ống/gói	6.000	Nhóm 4
31	Bacillus clausii	2 tỷ bào tử/ 5ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Ống/gói	20.000	Nhóm 1
32	Betahistin	16mg	Viên	Uống	Viên	3.600	Nhóm 1
33	Betamethason+ Clotrimazol + Gentamicin	(0,64mg + 10mg + 1mg)/g; 10g	Thuốc dùng ngoài	Dùng Ngoài	Tuýp	200	Nhóm 1
34	Bilastine	10mg	Viên	Uống	Viên	12.000	Nhóm 4
35	Bismuth	120mg	Viên	Uống	Viên	2.400	Nhóm 5
36	Budesonid + Glycopyrronium + Formoterol	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg, Glycopyrronium 7,2mcg, Formoterol fumarat dihydrat 5mcg, 120 liều	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Dạng hít	Bình	30	Nhóm 1
37	Calci carbonat + Vitamin D3	1.250mg + 125UI	Viên	Uống	Viên	17.200	Nhóm 1

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	ĐVT	Số lượng	Nhóm TCKT
38	Calci carbonat + vitamin D3	750mg+100IU	Viên	Uống	Viên	1.200	Nhóm 2
39	Cefditoren	50mg/5ml; 90ml	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Lọ/ống/chai/túi	1.200	Nhóm 4
40	Cefditoren	50mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói	500	Nhóm 1
41	Cefixim	200mg	Viên	Uống	Viên	5.000	Nhóm 3
42	Cefixim	400 mg	Viên	Uống	Viên	3.000	Nhóm 3
43	Cefixim	50mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói	300	Nhóm 4
44	Cefpodoxim	200mg	Viên	Uống	Viên	5.000	Nhóm 2
45	Cefpodoxim	40mg/5ml,100ml	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/lọ	1.200	Nhóm 2
46	Cefprozil	250mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói	4.000	Nhóm 4
47	Cefprozil	500mg	Viên	Uống	Viên	10.000	Nhóm 4
48	Cefuroxim	500mg	Viên	Uống	Viên	5.200	Nhóm 3
49	Chất ly giải vi khuẩn đông khô của Haemophilus influenzae + Diplococcus pneumoniae + Klebsiella pneumoniae and ozaenae + Staphylococcus aureus + Streptococcus pyogenes and viridans + Neisseria catarrhalis	Mỗi viên chứa 50mg chất ly giải vi khuẩn đông khô, trong đó 7 mg tương ứng: Staphylococcus aureus 6 tỷ, Streptococcus pyogenes 6 tỷ, Streptococcus viridans 6 tỷ, Klebsiella pneumoniae 6 tỷ, Klebsiella ozaenae 6 tỷ, Haemophilus influenzae nhóm B 6 tỷ, Neisseria catarrhalis 6 tỷ, Diplococcus pneumoniae (TY1/EQ11 1 tỷ, TY2/EQ22 1 tỷ, TY3/EQ14 1 tỷ, TY5/EQ15 1 tỷ, TY8/EQ23 1 tỷ, TY47/EQ24 1 tỷ) 6 tỷ và 43mg môi trường đông khô)	Viên nén	Uống	Viên	3.000	Nhóm 1

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	ĐVT	Số lượng	Nhóm TCKT
50	Chlorhexidin digluconat	0,5g/250ml	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Chai/lọ	200	Nhóm 4
51	Cinacalcet hydroclorid tương đương Cinacalcet	30mg	Viên	Uống	Viên	2.000	Nhóm 5
52	Citicolin	250mg/2ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	18.000	Nhóm 4
53	Citicolin	500mg/4ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	1.200	Nhóm 1
54	Citicolin	1000mg/4ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	400	Nhóm 4
55	Colchicin	1mg	Viên	Uống	viên	5.000	Nhóm 2
56	Cytidin-5monophosphat disodium + uridin	5mg; 3mg (tương đương Uridin 1,33mg)	Viên nang	Uống	viên	1.200	Nhóm 1
57	Cytidin-5monophosphat disodium + uridin	10mg + 2,660mg	Thuốc tiêm	Tiêm	Lọ/ống	1.200	Nhóm 1
58	D,L- α -Ketoleucine calcium, α -Ketophenylalanine calcium, α -Ketovaline calcium, D, L- α -hydroxymethionine calcium, L-lysine acetate, L-tryptophan, L-threonine, L-histidine, L-tyrosine	67 mg, 101mg, 68mg, 86mg, 59mg, 105 mg, 23 mg, 53mg, 38 mg, 30mg	Viên	Uống	Viên	6.000	Nhóm 4
59	Dexlansoprazol	30mg	Viên	Uống	Viên	36.000	Nhóm 4
60	Diacerein	50 mg	Viên	Uống	Viên	800	Nhóm 1
61	Digoxin	0,25mg	Viên	Uống	Viên	3.600	Nhóm 1
62	Dimenhydrinat	50mg	Viên	Uống	Viên	1.000	Nhóm 4
63	Diosmectite	3g	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Gói	5.000	Nhóm 1
64	Docetaxel	20mg/1ml	Thuốc tiêm	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi	100	Nhóm 2
65	Docetaxel	20mg/1ml	Thuốc tiêm	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi	100	Nhóm 4

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	ĐVT	Số lượng	Nhóm TCKT
66	Docetaxel	80mg/4ml	Thuốc tiêm	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi	100	Nhóm 2
67	Docetaxel	80mg/4ml	Thuốc tiêm	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi	100	Nhóm 4
68	Ebastin	10mg	Viên	Uống	Viên	3.600	Nhóm 4
69	Entecavir	0,5mg	Viên	Uống	Viên	1.000	Nhóm 4
70	Esomeprazol	40mg	Viên	Uống	Viên	10.000	Nhóm 3
71	Febuxostat	40mg	Viên	Uống	Viên	30.000	Nhóm 2
72	Febuxostat	80mg	Viên	Uống	viên	5.000	Nhóm 2
73	Felodipine; Metoprolol	5 mg; 47,5 mg (tương đương với metoprolol tartrate 50 mg hoặc metoprolol 39 mg)	Viên giải phóng có kiểm soát	Uống	Viên	3.000	Nhóm 1
74	Fluconazol	150mg	Viên nang	Uống	viên	600	Nhóm 2
75	Fosfomycin	500mg	Viên nang	Uống	Viên	2.000	Nhóm 4
76	Furosemid	40mg	Viên	Uống	Viên	1.000	Nhóm 1
77	Galantamin	5mg	Viên	Uống	Viên	3.200	Nhóm 1
78	Galantamin	5mg/5ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Chai/Lọ /Ống Túi	2.000	Nhóm 4
79	Galantamin	4mg/5ml	Dung dịch uống	Uống	Ống	2.000	Nhóm 4
80	Ginkgo biloba	120mg	Viên	Uống	Viên	9.000	Nhóm 1
81	Ginkgo Biloba	80mg/10ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Ống/gói	9.000	Nhóm 4
82	Ginkgo biloba (Extractum Folii Ginkgonis bilobae siccum)	80mg/10ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Ống/gói	36.000	Nhóm 4
83	Glutathione	600mg	Thuốc tiêm	Tiêm	Chai/Lọ /Ống Túi	500	Nhóm 1
84	Glutathione	900mg	Thuốc tiêm	Tiêm	Chai/Lọ /Ống Túi	500	Nhóm 4
85	Glycerol	2,25g/9g	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	Thụt hậu môn - trực tràng	Tuýp	300	Nhóm 4

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	ĐVT	Số lượng	Nhóm TCKT
86	Huyết thanh kháng uốn ván	1500 đvqt	Thuốc tiêm	Tiêm bắp	Ống	1.000	Nhóm 4
87	Hydrocortison	10mg	Viên	Uống	Viên	8.000	Nhóm 4
88	Hydrocortison + lidocain	125mg+25mg; 5ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	300	Nhóm 1
89	Ibuprofen	200mg	Viên	Uống	Viên	5.000	Nhóm 1
90	Indapamide; Amlodipine	1,5mg; 5mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Uống	Viên	5.000	Nhóm 1
91	Kali citrate	3g	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói	60.000	Nhóm 5
92	Lamotrigine	25 mg	Viên	Uống	Viên	2.000	Nhóm 1
93	Levetiracetam	500mg	Viên	Uống	Viên	2.000	Nhóm 1
94	Levodopa + Carbidopa	250 mg + 26,855 mg	Viên	Uống	Viên	5.000	Nhóm 5
95	Levofloxacin	750mg	Viên	Uống	Viên	2.000	Nhóm 2
96	Levofloxacin	500mg	Viên	Uống	Viên	3.600	Nhóm 4
97	L-Leucin, L-Isoleucine, L-Lysin HCL, L-Phenylalanin, L-Threonin, L-valin, L-Tryptophan, L-Histidin hydroclorid monohydrat, L-Methionin	320,3mg; 203,9mg; 291mg; 320,3mg; 145,7mg; 233mg; 72,9mg; 216,2mg; 320,3mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói	36.000	Nhóm 4
98	Loperamide	2mg	Viên nang	Uống	Viên	1.200	Nhóm 1
99	L-Ornithin-L-aspartat	3g	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói	18.000	Nhóm 4
100	L-Ornithin-L-aspartat	5g/10ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Ống	3.000	Nhóm 1
101	Lysin + Vitamin + Khoáng chất	Mỗi ml chứa: Alpha tocopheryl acetate 1mg; Calci (dưới dạng calci lactat pentahydrat 66,66mg) 8,67mg; Cholecalciferol 1µg (mcg); Dexpanthenol 0,67mg; Lysine hydrochloride 20mg;	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Ống	5.000	Nhóm 4

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	ĐVT	Số lượng	Nhóm TCKT
		Nicotinamide 1,33mg; Pyridoxine hydrochloride 0,4mg; Riboflavin sodium phosphate 0,23mg; Thiamine hydrochloride 0,2mg					
102	Macrogol + natri sulfat + natri bicarbonat + natri clorid + kali clorid	(64g + 5,7g + 1,68g + 1,46g + 0,75g)	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói	5.000	Nhóm 1
103	Macrogol + natri sulfat + natri bicarbonat + natri clorid + kali clorid	64g + 5,7g + 1,680g + 1,460g + 0,750g	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói	5.000	Nhóm 4
104	Meclophenoxat	500mg	Thuốc tiêm	Tiêm	Chai/Lọ /Ống Túi	1.000	Nhóm 4
105	Meglumin natri succinat	6g/400ml	Thuốc tiêm	Tiêm truyền	Chai/Lọ /Ống Túi	1.000	Nhóm 5
106	Meloxicam	15mg/1,5ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Ống	800	Nhóm 1
107	Mesalazin (Mesalamin)	500mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Uống	Viên	2.000	Nhóm 1
108	Metformin hydrochloride 500mg	500mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Uống	Viên	5.760	Nhóm 1
109	Methylcobalamin	500mcg	Thuốc tiêm	Tiêm	Ống	1.200	Nhóm 4
110	Methyldopa	250mg	Viên	Uống	Viên	5.000	Nhóm 1
111	Metoclopramid	10mg	Viên	Uống	Viên	760	Nhóm 4
112	Metronidazol	250mg	Viên	Uống	Viên	2.400	Nhóm 1
113	Mirtazapin	30mg	Viên	Uống	Viên	2.000	Nhóm 2
114	Mirtazapin	30mg	Viên	Uống	Viên	5.000	Nhóm 1
115	Monobasic natri phosphat + Dibasic natri phosphat	(19g + 7g)/118ml; 133ml	Thuốc thực hậu môn/trực tràng	Thực hậu môn - trực tràng	Chai/lọ	500	Nhóm 1
116	Monobasic natri phosphat + Dibasic natri phosphat	(417mg+95mg)/1ml; 45ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/lọ	500	Nhóm 4
117	Montelukast natri	4mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói	6.000	Nhóm 4

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	ĐVT	Số lượng	Nhóm TCKT
118	Natri clorid	0,9% 10ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai/ ống	10.000	Nhóm 4
119	Natri clorid	0,9% 500ml	Thuốc tiêm	Tiêm truyền	Chai	5.000	Nhóm 4
120	Natri clorid	0,9% 500ml	Dung dịch rửa vô khuẩn	Dùng ngoài	Chai	5.000	Nhóm 4
121	Natri clorid	0,9% 100ml	Thuốc xịt mũi	Xịt mũi	Chai	500	Nhóm 4
122	Natri clorid + kali clorid + natri citrat dihydrat+ glucose khan	0,52 g + 0,3g + 580mg + 2,7g	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói	10.000	Nhóm 4
123	Natri clorid + natri citrat + kali clorid + glucose khan	0,52g+ 0,58g+0,3g+2,7g	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói	6.000	Nhóm 2
124	Natri Valproat	200mg	Viên	Uống	Viên	3.000	Nhóm 1
125	Nước cất pha tiêm	10ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Ống	20.000	Nhóm 4
126	Nước oxy già	3% 60ml	Dung dịch rửa vô khuẩn	Dùng ngoài	Chai/Lọ	1.000	Nhóm 4
127	Olanzapin	5mg	Viên	Uống	Viên	15.000	Nhóm 1
128	Olanzapin	10mg	Viên	Uống	Viên	15.000	Nhóm 1
129	Omega-3- acid ethyl esters	100mg	Viên	Uống	Viên	9.000	Nhóm 4
130	Oxcarbazepine	300mg	Viên	Uống	Viên	2.000	Nhóm 1
131	Oxethazain + nhôm hydroxyd + Magnesium hydroxid	20mg + 582mg + 196mg	Hỗn dịch uống	Uống	Gói	3.000	Nhóm 4
132	Panax notoginseng saponins	200mg	Thuốc tiêm	Tiêm	Chai/Lọ /Ống Túi	1.000	Nhóm 5
133	Panax notoginseng saponins	100mg	Viên	Uống	Viên	5.000	Nhóm 5
134	Pancreatin (Amylase + lipase + protease)	300 mg	Viên	Uống	Viên	6.000	Nhóm 1
135	Pantoprazol	40mg	Viên bao tan ở ruột	Uống	Viên	7.200	Nhóm 2
136	Paracetamol	150mg	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Đặt hậu môn	Viên	500	Nhóm 1

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	ĐVT	Số lượng	Nhóm TCKT
137	Paracetamol	80mg	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Đặt hậu môn	Viên	300	Nhóm 1
138	Paracetamol	500mg	Viên	Uống	Viên	5.000	Nhóm 1
139	Peptid (Cerebrolysin concentrate)	215,2mg/ml; 10ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	1.000	Nhóm 1
140	Perindopril + Amlodipin	10mg + 10mg	Viên	Uống	Viên	5.000	Nhóm 1
141	Perindopril + Amlodipin	10mg + 5mg	Viên	Uống	Viên	5.000	Nhóm 1
142	Perindopril + Amlodipin	5mg + 10mg	Viên	Uống	Viên	5.000	Nhóm 1
143	Perindopril + Amlodipin	5mg + 5mg	Viên	Uống	Viên	5.000	Nhóm 1
144	Perindopril + Indapamid + Amlodipin	10mg + 2,5mg + 5mg	Viên	Uống	Viên	5.000	Nhóm 1
145	Perindopril + Indapamid + Amlodipin	10mg + 2,5mg + 10mg	Viên	Uống	Viên	5.000	Nhóm 1
146	Perindopril+ Amlodipin	3,5mg + 2,5mg	Viên	Uống	Viên	5.000	Nhóm 1
147	Perindopril+ Indapamid	6,68mg + 2,5mg	Viên	Uống	Viên	12.000	Nhóm 1
148	Perindopril+ Indapamid	5mg + 1,25mg	Viên	Uống	Viên	1.000	Nhóm 1
149	Perindopril+ Indapamid + Amlodipin	5mg + 1,25mg + 5mg	Viên	Uống	Viên	5.000	Nhóm 1
150	Phenytoin	100mg	Viên	Uống	Viên	4.000	Nhóm 4
151	Piracetam	2g/10ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	1.000	Nhóm 1
152	Piracetam	3g/15ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	200	Nhóm 2
153	Piracetam	3g/15ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	1.000	Nhóm 4
154	Piracetam	1200mg	Viên	Uống	Viên	9.000	Nhóm 4
155	Piracetam	4g/20ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	500	Nhóm 2

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	ĐVT	Số lượng	Nhóm TCKT
156	Polystyren	5g	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói	7.500	Nhóm 2
157	Polystyren	5g	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói	7.500	Nhóm 4
158	Povidon iodin	10% - 500ml	Dung dịch rửa vô khuẩn	Dùng ngoài	Chai	1.000	Nhóm 4
159	Povidon iodin	10% - 125ml	Dung dịch rửa vô khuẩn	Dùng ngoài	Chai	500	Nhóm 1
160	Povidon iodin	10% 200ml	Dung dịch rửa vô khuẩn	Dùng ngoài	Chai	2.000	Nhóm 4
161	Povidon iodin	1% 125ml	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Chai/lọ	300	Nhóm 1
162	Povidon iodin	5% 20ml	Thuốc dùng trong nhãn khoa	Thuốc mắt	Chai	100	Nhóm 4
163	Pregabalin	75mg	Viên nang	Uống	Viên	7.600	Nhóm 1
164	Pregabalin	75mg	Viên nang	Uống	Viên	5.000	Nhóm 2
165	Propranolol	40mg	Viên	Uống	Viên	1.800	Nhóm 4
166	Propylthiouracil (PTU)	50mg	Viên	Uống	Viên	5.000	Nhóm 4
167	Quetiapin	100mg	Viên	Uống	Viên	12.000	Nhóm 1
168	Rabeprazol	10mg	Viên bao tan ở ruột	Uống	Viên	12.000	Nhóm 1
169	Risedronat natri	35mg	Viên	Uống	Viên	1.000	Nhóm 1
170	Rivaroxaban	10mg	Viên	Uống	Viên	4.500	Nhóm 2
171	Rocalcic	50IU/ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Ống	600	Nhóm 1
172	Saccharomyces boulardii	250mg	Viên nang	Uống	Viên	10.000	Nhóm 1
173	Sacubitril Valsartan +	24,3mg + 25,7mg	Viên	Uống	Viên	3.600	Nhóm 5
174	Sacubitril Valsartan +	48,6mg + 51,4mg	Viên	Uống	Viên	3.600	Nhóm 2
175	Sacubitril Valsartan +	97,2mg + 102,8mg	Viên	Uống	Viên	10.000	Nhóm 2

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	ĐVT	Số lượng	Nhóm TCKT
176	Sắt (III) hydroxyd polymaltose	50mg/5ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Ống/gói	4.800	Nhóm 4
177	Sắt sulfat + acid folic	50mg sắt + 0,35mg acid folic	Viên giải phóng có kiểm soát	Uống	Viên	5.000	Nhóm 1
178	Sertralin	50mg	Viên	Uống	Viên	15.000	Nhóm 1
179	Sertralin	100mg	Viên	Uống	Viên	10.000	Nhóm 1
180	Silymarin	400mg	Viên	Uống	Viên	24.000	Nhóm 4
181	Silymarin	200mg	Viên nang	Uống	Viên	12.000	Nhóm 4
182	Sorbitol	5g	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói	500	Nhóm 4
183	Spironolactone	25mg	Viên	Uống	Viên	1.000	Nhóm 1
184	Succinic acid + nicotinamid + inosine + riboflavin natri phosphat	(1g + 0,1g + 0,2g + 0,02g)/10ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/Lọ /Ống Túi	1.000	Nhóm 5
185	Sucralfat	1g/5ml	Dung dịch/Hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Ống/gói	10.000	Nhóm 4
186	Sylfamethoxazol + Trimethoprim	(200mg + 40mg)/5ml, 80 ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai	300	Nhóm 1
187	Sulpirid	50mg	Viên	Uống	Viên	2.000	Nhóm 1
188	Tamsulosin hydroclorid	0,4mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Uống	Viên	15.160	Nhóm 1
189	Telmisartan 40mg; Hydrochlorothiazide 12,5mg	40mg, 12,5mg	Viên	Uống	Viên	5.000	Nhóm 1
190	Tenofovir	300 mg	Viên	Uống	viên	5.000	Nhóm 1
191	Tenofovir	300 mg	Viên	Uống	viên	5.000	Nhóm 3
192	Tenofovir	25mg	Viên	Uống	viên	5.000	Nhóm 1
193	Tetracyclin	500mg	Viên	Uống	Viên	2.400	Nhóm 4
194	Thiamazol	5mg	Viên	Uống	Viên	8.000	Nhóm 1

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	ĐVT	Số lượng	Nhóm TCKT
195	Thymomodulin	80mg	Viên	Uống	Viên	12.000	Nhóm 2
196	Tolperison	150mg	Viên	Uống	viên	5.200	Nhóm 1
197	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Viên	Uống	Viên	2.000	Nhóm 1
198	Tranexamic acid	250mg	Viên	Uống	Viên	400	Nhóm 1
199	Ursodeoxycholic acid	250mg	Viên nang	Uống	Viên	2.000	Nhóm 2
200	Verapamil	40mg	Viên	Uống	Viên	3.000	Nhóm 1
201	Vincamin + Rutin	20mg+ 40mg	Viên	Uống	Viên	5.000	Nhóm 4
202	Vincristin	1mg/1ml	Thuốc tiêm	Tiêm/tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi	200	Nhóm 2
203	Vinpocetin	10mg	Viên	Uống	Viên	10.000	Nhóm 1
204	Vitamin B1 + B2 + B6 + PP	5mg + 2mg + 2mg + 20mg	Viên	Uống	Viên	10.000	Nhóm 4
205	Vitamin B1 + B6 + B12	125mg + 125mg + 125mcg	Viên	Uống	Viên	5.000	Nhóm 4
206	Vitamin B6	50mg	Viên	Uống	Viên	16.000	Nhóm 4
207	Zoledronic acid	5mg/100ml	Thuốc tiêm	Tiêm truyền	Chai/Lọ	40	Nhóm 2
208	Zopiclon	7,5mg	Viên	Uống	Viên	1.000	Nhóm 1
209	Zopiclon	7,5mg	Viên	Uống	Viên	2.000	Nhóm 2
	Tổng: 209 danh mục						

PHỤ LỤC 3: MẪU BÁO GIÁ

(Kèm theo Thư mời chào báo giá số /TMBG-BVĐKT ngày /5/2025 của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hoà Bình)

BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hoà Bình

Công ty Có địa chỉ tại, số đăng ký kinh doanhđược cấp bởi.....(Trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh).
Căn cứ theo thư mời báo giá số: ngày/tháng/năm 2025 của Bệnh viện. Chúng tôi xin gửi tới quý Bệnh viện bảng báo giá các mặt hàng như sau:

ST T	STT trong thư mời chào giá	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng	Nhóm TCK T	Quy cách đóng gói	SDK/ GPN K	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VNĐ)	Giá kê khai/kê khai lại (VND)	Đơn giá trúng thầu trong vòng 12 tháng	Ghi chú (Số QĐ, ngày/tháng/năm, đơn vị trúng thầu)
1																			
2																			
...																			
	Tổng cộng:																		

Giá trên đã bao gồm VAT, chi phí vận chuyển, giao hàng và các chi phí khác (nếu có).

1. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: 120 ngày, kể từ ngày 30 tháng 05 năm 2025.

2. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của mặt hàng trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng....năm....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp
(Ký tên, đóng dấu)